

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28/10/2021

V/v “Ly hôn giữa bà A với ông B”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tuấn Khanh.

2. Bà Phạm Thị Lợi.

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Quốc Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại Hội trường xét xử của Toà án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 129/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Lê Thị A**, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thừa Thạnh, xã TĐ, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: **Phan Văn B**, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thừa Thạnh, xã TĐ, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/3/2021; Bản tự khai ngày 29/7/2021; đơn xin vắng mặt ngày 23/4/2021, bà Lê Thị A trình bày:

Vào năm 1995, qua thời gian bà A và ông Phan Văn B tìm hiểu nhau, sau đó được sự đồng ý của gia đình hai bên, bà A và ông B tổ chức đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau N vợ chồng, tuy nhiên hai bên không có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến đầu

năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng sống không hiểu ý lẫn nhau, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, kết quả hôn nhân không đạt được. Hiện tại, bà Lê Thị A không còn tình cảm vợ chồng với ông Phan Văn B nữa, bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BD giải quyết một số vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Phan Văn B.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Phan Thị Ái D, sinh ngày 05/01/1995; Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 25/01/1998. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2021, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/4/2021 của ông Phan Văn B, ông B trình bày: Ông Phan Văn B và bà Lê Thị A tự nguyện sống chung với nhau N vợ chồng vào năm 1995, tuy nhiên hai bên không có đăng ký kết hôn theo luật định. Bà Lê Thị A yêu cầu Tòa án giải quyết: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Phan Văn B, ông B đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Phan Thị Ái D, sinh ngày 05/01/1995; Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 25/01/1998. Các con chung đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị A và ông Phan Văn B đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó xét xử vắng mặt bà A và ông B là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị A và ông Phan Văn B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995, tuy nhiên hai bên đương sự đều khai thống nhất là trong quá trình chung sống không có đăng ký kết hôn theo luật định. Lời khai của hai bên đương sự phù hợp với xác nhận ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã TĐ “Ông Phan Văn B và bà Lê Thị A không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ” và phù hợp với xác nhận ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã

Thanh P “Qua trích lục sổ bộ lưu kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Thanh P hiện không có tên ông Phan Văn B, sinh năm 1967 và bà Lê Thị A, sinh năm 1969 là đúng”. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của bà Lê Thị A và ông Phan Văn B là có căn cứ. Vì vậy, đủ cơ sở xác định Bà Lê Thị A và ông Phan Văn B sống chung với nhau N vợ chồng từ năm 1995, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo luật định và đến nay cả hai bên đều không có nguyện vọng đăng ký kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, bà Lê Thị A yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Phan Văn B là có cơ sở và phù hợp với Điều 9, Điều 14 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Bà Lê Thị A và ông Phan Văn B đều khai thống nhất, có 02 con chung tên là Phan Thị Ái D, sinh ngày 05/01/1995; Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 25/01/1998. Các con chung đều đã thành niên, hai bên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà A và ông B yêu cầu để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà A và ông B khai thống nhất không có nên không xét đến.

[6] Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị A phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Phan Văn B.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Phan Thị Ái D, sinh ngày 05/01/1995; Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 25/01/1998. Các con chung đều đã thành niên, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

Bà Lê Thị A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Nng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006348 ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Bến Tre. Vậy, bà Lê Thị A đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện BD;
- Chi cục THADS huyện BD;
- Ủy ban nhân dân xã TĐ;
- Ủy ban nhân dân xã Thạnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi